

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Thành viên phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/02/2021
Ông Lê Hải Trà	Thành viên	
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Thành viên	
Bà Ngô Việt Hoàng Giao	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Sở Giao dịch trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Trà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/02/2021
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Hoàng Việt Giao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Khắc Trình	Trưởng ban
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Sở Giao dịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hải Trà

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trích quỹ lương năm 2020 theo quy định và đã báo cáo Bộ tài chính về quỹ tiền lương thực hiện năm 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Sở Giao dịch vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quỹ lương năm 2020, vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt quỹ lương của Bộ tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2019-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.384.816.350.655	1.348.060.070.476
110	I. Tiền	3	1.692.360.892.437	338.129.382.846
111	1. Tiền		1.106.228.967.332	338.129.382.846
112	2. Các khoản tương đương tiền		586.131.925.105	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		511.828.586.796	921.385.957.543
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	511.828.586.796	921.385.957.543
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.317.516.712	87.122.678.391
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	166.575.222.295	66.111.383.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.103.908.500	1.822.895.058
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.803.023.133	19.349.036.701
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(164.637.216)	(160.637.216)
140	IV. Hàng tồn kho	9	464.918.500	576.543.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		844.436.210	845.508.696
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844.436.210	845.508.696
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		894.640.372.014	825.243.441.713
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.000.000	13.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.000.000	13.000.000
220	II. Tài sản cố định		548.018.127.921	594.946.705.886
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.673.203.451	478.867.668.648
222	- Nguyên giá		759.540.346.972	753.670.667.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323.867.143.521)	(274.802.998.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	112.344.924.470	116.079.037.238
228	- Nguyên giá		123.293.109.202	121.493.109.202
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.948.184.732)	(5.414.071.964)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		343.272.634.051	218.728.051.102
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	343.272.634.051	218.728.051.102
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.336.610.042	11.555.684.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.336.610.042	11.555.684.725
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.279.456.722.669	2.173.303.512.189


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.479.088.490.213	538.787.871.991
310	I. Nợ ngắn hạn		1.382.835.618.629	451.648.123.009
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.734.595.965	28.328.858.925
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.017.220	80.467.975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.944.907.803	34.130.360.875
314	4. Phải trả người lao động		27.372.802.714	29.499.834.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	826.577.765	1.001.534.862
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	12.569.268.299	10.117.058.014
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.222.902.489.997	323.359.010.726
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.468.958.866	25.130.996.900
330	II. Nợ dài hạn		96.252.871.584	87.139.748.982
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	96.252.871.584	87.139.748.982
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.800.368.232.456	1.634.515.640.198
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.800.368.232.456	1.634.515.640.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		564.266.835.983	398.414.243.725
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.279.456.722.669	2.173.303.512.189


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		992.884.666.786	713.691.272.419
	Trong đó			
02	- Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán		873.363.062.313	602.656.953.409
03	- Doanh thu dịch vụ niêm yết		13.400.150.955	13.177.017.977
05	- Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối		1.476.666.667	1.446.666.666
06	- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		79.422.049.926	69.480.151.751
07	- Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ		25.222.736.925	26.930.482.616
08	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
09	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		992.884.666.786	713.691.272.419
10	4. Giá vốn hàng bán		68.821.439.263	72.771.674.192
	Trong đó			
11	- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán		53.266.080.753	56.487.563.926
12	- Chi phí hoạt động niêm yết		8.476.086.225	8.774.074.173
14	- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối		-	-
15	- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		6.256.726.463	6.066.287.472
16	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		822.545.822	1.443.748.621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		924.063.227.523	640.919.598.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	58.761.874.613	54.288.506.579
22	7. Chi phí tài chính	22	3.544.708.116	241.216.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	288.181.104.491	221.203.231.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		691.099.289.529	473.763.656.483
31	11. Thu nhập khác		15.791.844	98.376.529
32	12. Chi phí khác		-	21.250.140
40	13. Lợi nhuận khác		15.791.844	77.126.389
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		691.115.081.373	473.840.782.872
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	138.273.107.181	94.788.882.201
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>552.841.974.192</u>	<u>379.051.900.671</u>


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ		898.783.696.409	709.486.650.593
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(57.184.738.984)	(67.998.252.654)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.678.554.496)	(60.793.564.215)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(109.497.295.316)	(89.899.641.620)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.645.001.190.046	2.166.966.387.815
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.073.725.097.832)	(2.131.642.696.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.238.699.199.827	526.118.883.042
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(139.506.077.999)	(8.666.587.732)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.873.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(681.314.644.111)	(2.939.133.669.455)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		1.090.872.014.858	2.780.778.926.940
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.983.933.681	54.031.300.683
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		335.035.226.429	(112.983.156.064)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(219.252.574.792)	(302.752.983.352)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(219.252.574.792)	(302.752.983.352)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.354.481.851.464	110.382.743.626
60	Tiền đầu năm		338.129.382.846	227.829.020.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(250.341.873)	(82.380.967)
70	Tiền cuối năm	3	1.692.360.892.437	338.129.382.846


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.236.101.396.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch chứng khoán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy vi tính	03	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Sở giao dịch được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	221.705.818	29.123.091
Tiền gửi ngân hàng	1.106.007.261.514	338.100.259.755
Các khoản tương đương tiền	586.131.925.105	-
	<u><u>1.692.360.892.437</u></u>	<u><u>338.129.382.846</u></u>

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	511.828.586.796	511.828.586.796	921.385.957.543	921.385.957.543
	<u><u>511.828.586.796</u></u>	<u><u>511.828.586.796</u></u>	<u><u>921.385.957.543</u></u>	<u><u>921.385.957.543</u></u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	18.239.644.650	10.050.620.689
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	13.283.339.647	5.052.033.084
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	9.699.467.567	3.721.928.072
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	18.667.676.902	2.390.112.353
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	11.768.329.844	2.902.110.501
Các khoản phải thu khách hàng khác	94.916.763.685	41.994.579.149
	<u>166.575.222.295</u>	<u>66.111.383.848</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	-	-	540.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Nguyễn Xuân Thủy	-	-	625.150.821	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Phúc Việt Décor	-	-	190.170.640	-
Học viện cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	180.000.000	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	866.158.500	-	-	-
Các công ty khác	57.750.000	-	467.573.597	-
	<u>1.103.908.500</u>	<u>-</u>	<u>1.822.895.058</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	11.803.023.133	-	19.325.246.599	-
Phải thu khác	-	-	23.790.102	-
	<u>11.803.023.133</u>	<u>-</u>	<u>19.349.036.701</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam	101.786.000	-	101.786.000	-
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	8.333.333	-	8.333.333	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam	16.385.600	-	16.385.600	-
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	14.798.950	-	14.798.950	-
- Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh	5.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	5.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang	13.333.333	-	13.333.333	4.000.000
	164.637.216	-	164.637.216	4.000.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	464.918.500	-	576.543.000	-
	464.918.500	-	576.543.000	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	342.147.083
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Mua sắm tài sản cố định	342.930.486.968	218.385.904.019
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	342.434.859.272	218.373.804.019
Dự án "Mua sắm thiết bị phòng lừa"	-	12.100.000
Dự án mua sắm 08 máy chủ phiên, thiết bị lưu trữ và bản quyền phần mềm	495.627.696	-
	343.272.634.051	218.728.051.102

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	452.532.347.236	149.314.439.221	5.764.055.072	146.059.825.598	753.670.667.127
- Mua trong năm	-	5.771.180.895	-	98.498.950	5.869.679.845
Số dư cuối năm	452.532.347.236	155.085.620.116	5.764.055.072	146.158.324.548	759.540.346.972
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	114.802.209.735	79.254.876.804	5.331.262.507	75.414.649.433	274.802.998.479
- Khấu hao trong năm	19.326.377.364	14.237.808.286	362.133.422	15.137.825.970	49.064.145.042
Số dư cuối năm	134.128.587.099	93.492.685.090	5.693.395.929	90.552.475.403	323.867.143.521
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	337.730.137.501	70.059.562.417	432.792.565	70.645.176.165	478.867.668.648
Tại ngày cuối năm	318.403.760.137	61.592.935.026	70.659.143	55.605.849.145	435.673.203.451

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.658.516.688 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	29.511.309.202	121.493.109.202
- Mua trong năm	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Số dư cuối năm	91.981.800.000	31.311.309.202	123.293.109.202
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.414.071.964	5.414.071.964
- Khấu hao trong năm	-	5.534.112.768	5.534.112.768
Số dư cuối năm	-	10.948.184.732	10.948.184.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	24.097.237.238	116.079.037.238
Tại ngày cuối năm	91.981.800.000	20.363.124.470	112.344.924.470

Trong đó
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.205.210.003 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	844.436.210	845.508.696
	844.436.210	845.508.696
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	568.866.562	904.928.660
Chi phí dịch vụ bảo trì	726.109.296	7.700.960.859
Chi phí dịch vụ sửa chữa	1.509.095.917	2.396.179.492
Chi phí bảo hiểm tài sản	326.373.873	324.868.678
Chi phí thuê đường truyền	95.654.378	72.082.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	110.510.016	156.664.086
	3.336.610.042	11.555.684.725

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	16.545.123.629	16.545.123.629	24.571.894.499	24.571.894.499
Công ty TNHH Internet Communication	3.019.801.800	3.019.801.800	-	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Công ty An ninh Mạng Viettel	1.470.000.000	1.470.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	2.376.807.840	2.376.807.840	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.322.862.696	2.322.862.696	3.756.964.426	3.756.964.426
	25.734.595.965	25.734.595.965	28.328.858.925	28.328.858.925

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	510.400.469	4.131.542.897	4.052.982.828	-	588.960.538
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	30.841.160.403	138.273.107.181	109.497.295.316	-	59.616.972.268
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.747.367.110	7.598.873.984	6.967.299.669	-	3.378.941.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	31.432.893	7.015.755.064	6.687.154.385	-	360.033.572
	-	34.130.360.875	157.060.291.622	127.245.744.694	-	63.944.907.803

Quyết toán thuế của Sở Giao dịch sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí in ấn, quảng cáo	275.000.000	248.050.000
Chi phí viễn thông, điện, nước	419.792.500	415.083.240
Chi phí phải trả khác	131.785.265	338.401.622
	826.577.765	1.001.534.862

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cho các tổ chức phát hành	1.001.338.000.000	283.618.128.500
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách	161.623.329.174	11.730.522.032
Phải trả các thành viên về phí đại lý đầu giá	75.479.098	114.765.237
Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán	59.620.248.047	27.013.679.445
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.433.678	881.915.512
	1.222.902.489.997	323.359.010.726
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.056.780.606	5.757.410.565
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	89.196.090.978	81.382.338.417
	96.252.871.584	87.139.748.982

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền	12.569.268.299	10.117.058.014
	12.569.268.299	10.117.058.014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.236.101.396.473	284.758.173.917	-	1.520.859.570.390
Lãi trong năm trước	-	-	379.051.900.671	379.051.900.671
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	113.715.570.201	(113.715.570.201)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(18.019.625.000)	(18.019.625.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	-	-	(247.316.705.470)	(247.316.705.470)
Giảm khác	-	(59.500.393)	-	(59.500.393)
Số dư cuối năm trước	1.236.101.396.473	398.414.243.725	-	1.634.515.640.198
Số dư đầu năm nay	1.236.101.396.473	398.414.243.725	-	1.634.515.640.198
Lãi trong năm nay	-	-	552.841.974.192	552.841.974.192
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển ^(*)	-	165.852.592.258	(165.852.592.258)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành ^(*)	-	-	(17.844.000.000)	(17.844.000.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN ^(*)	-	-	(369.145.381.934)	(369.145.381.934)
Số dư cuối năm nay	1.236.101.396.473	564.266.835.983	-	1.800.368.232.456

(*) Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Sở giao dịch công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	552.841.974.192
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	165.852.592.258
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,23	17.844.000.000
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	66,77	369.145.381.934

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà nước	100	1.236.101.396.473	100	1.236.101.396.473
	100	1.236.101.396.473	100	1.236.101.396.473

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
- Vốn góp đầu năm	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
- Vốn góp cuối năm	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473

d) Các quỹ Sở Giao dịch

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	564.333.795.983	398.414.243.725
	564.333.795.983	398.414.243.725

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	3.198.173,77	2.172.115,01

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	57.461.710.215	54.122.812.913
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.300.164.398	165.693.666
	58.761.874.613	54.288.506.579

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.298.160.183	158.838.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	246.547.933	82.377.994
	3.544.708.116	241.216.639

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.953.397.298	1.174.290.669
Chi phí công cụ, đồ dùng	581.238.158	630.470.071
Chi phí nhân công	43.729.188.136	43.233.444.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.761.967.944	35.459.933.573
Thuế, phí, lệ phí	72.914.496	68.970.496
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.000.000	5.666.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.510.877.724	24.904.988.240
Chi phí khác bằng tiền	165.567.520.735	115.725.467.945
<i>Trong đó</i>		
- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN	144.815.431.780	92.409.912.316
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch	7.813.752.561	10.151.441.541
	288.181.104.491	221.203.231.684

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	691.115.081.373	473.840.782.872
Các khoản điều chỉnh tăng	250.454.533	103.628.134
Thu nhập tính thuế TNDN	691.365.535.906	473.944.411.006
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	138.273.107.181	94.788.882.201
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	30.841.160.403	25.951.919.822
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(109.497.295.316)	(89.899.641.620)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	59.616.972.268	30.841.160.403

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Sở Giao dịch bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.692.360.892.437	-	338.129.382.846	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.391.245.428	(164.637.216)	85.473.420.549	(160.637.216)
Các khoản cho vay	511.828.586.796	-	921.385.957.543	-
	2.382.580.724.661	(164.637.216)	1.344.988.760.938	(160.637.216)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.344.889.957.546	438.827.618.633
Chi phí phải trả	826.577.765	1.001.534.862
	1.345.716.535.311	439.829.153.495

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Sở Giao dịch bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Sở Giao dịch chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Sở Giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.692.360.892.437	-	-	1.692.360.892.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.213.608.212	13.000.000	-	178.226.608.212
Các khoản cho vay	511.828.586.796	-	-	511.828.586.796
	2.382.403.087.445	13.000.000	-	2.382.416.087.445

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	338.129.382.846	-	-	338.129.382.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.299.783.333	13.000.000	-	85.312.783.333
Các khoản cho vay	921.385.957.543	-	-	921.385.957.543
	1.344.815.123.722	13.000.000	-	1.344.828.123.722

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.248.637.085.962	96.252.871.584	-	1.344.889.957.546
Chi phí phải trả	826.577.765	-	-	826.577.765
	1.249.463.663.727	96.252.871.584	-	1.345.716.535.311
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	351.687.869.651	87.139.748.982	-	438.827.618.633
Chi phí phải trả	1.001.534.862	-	-	1.001.534.862
	352.689.404.513	87.139.748.982	-	439.829.153.495

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.


27 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Người quản lý và Ban kiểm soát	6.131.497.942	6.453.941.751


28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán




Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021